

Số: **32**/2023/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày **08** tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; quy định nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHÓA XIX- KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 02/2023/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng

4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi một số điều của Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế Hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 12/2023/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Xét Tờ trình số: 58/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và quy định về nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025 từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và quy định về nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục lựa chọn dự án dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khóa XIX - kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 8 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận: **tt**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Y tế;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; quy định nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái

*(Kèm theo Nghị quyết số **32**/2023/NQ-HĐND ngày **08** tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và quy định về nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cộng đồng dân cư, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và hoạt động dự án được liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Chương II

QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

Điều 3. Mức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Kinh phí hỗ trợ cụ thể được xác định theo giá trị, khối lượng được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu.

Điều 4. Mức hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên địa bàn khó khăn; 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia. Kinh phí hỗ trợ cụ thể được xác định theo giá trị, khối lượng được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu.

Chương III

QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN LỰA CHỌN DỰ ÁN, NỘI DUNG HỖ TRỢ, MỨC HỖ TRỢ, MẪU HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC LỰA CHỌN DỰ ÁN ĐƯỢC LIỆU QUÝ

Điều 5. Điều kiện lựa chọn dự án

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 21 Nghị định 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ; Điều 6, 7, 8 và Điều 9 Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT.

Điều 6. Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ

1. Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 10/2022/TT-BYT và điểm a khoản 5 Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT của Bộ Y tế.

2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Kinh phí hỗ trợ cụ thể được xác định theo giá trị, khối lượng được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu.

Điều 7. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án

1. Mẫu hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai đề xuất thực hiện dự án: Thực hiện theo các Mẫu tại Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BYT (gồm các mẫu B1.1; B1.2; B1.3; B1.4; B1.5; B1.6; B1.7);

b) Thành phần hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai sử dụng trong quy trình lựa chọn dự án: Thực hiện theo các Mẫu tại Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BYT (gồm các mẫu B2.1; B2.2; B2.3; B2.4; B2.5; B2.6; B2.7; B2.8).

2. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án

a) Bước 1: Thông báo tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án, kế hoạch liên kết.

Cơ quan quản lý dự án (Ủy ban nhân dân huyện nơi có dự án được liệu quý được triển khai) thông báo tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo Mẫu B2.1 quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; Thông báo tuyển chọn được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và cổng thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện, Sở Y tế;

b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết

Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo thành phần quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và gửi 03 bộ hồ sơ và 01 bộ hồ sơ điện tử đến cơ quan, đơn vị chuyên môn cấp huyện do Ủy ban nhân dân huyện giao đối với dự án, kế hoạch liên kết vùng trồng dược liệu quý thực hiện trên địa bàn một huyện hoặc Sở Y tế đối với dự án, kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn hai huyện trở lên và Dự án Trung tâm nhân giống dược liệu quý bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c) Bước 3: Mở hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành mở, kiểm tra và xác nhận tính đầy đủ, hợp lệ của các hồ sơ đã tiếp nhận. Kết quả mở hồ sơ được lập thành Biên bản theo Mẫu B2.2 quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Trường hợp không có hồ sơ hợp lệ hoặc không đủ điều kiện để đưa vào xem xét đánh giá thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho đơn vị chủ trì liên kết được biết, trong đó nêu rõ lý do và thực hiện lại Bước 1;

d) Bước 4: Thẩm định hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết

- Đối với dự án Trung tâm nhân giống dược liệu quý và dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn hai huyện trở lên:

+ Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ các hồ sơ hợp lệ, Sở Y tế tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Thành phần Hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Ủy Ban nhân dân tỉnh hoặc Lãnh đạo Sở Y tế theo ủy quyền, các thành viên là lãnh đạo các sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Khoa học và công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Ban Dân tộc, Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan, chuyên gia độc lập (nếu cần thiết).

+ Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ trình của Sở Y tế.

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định các hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết, dự án Trung tâm nhân giống dược liệu quý theo quy định. Mẫu sử dụng trong quá trình thẩm định dự án, kế hoạch liên kết, dự án Trung tâm nhân giống dược liệu quý thực hiện theo các Mẫu B2.4, Mẫu B2.5, Mẫu B2.6 và Mẫu B2.7 quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để trình phê duyệt thì trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo và nêu rõ lý do. Phương thức, quy trình làm việc của Hội đồng thẩm định thực hiện theo Mẫu B2.3.

- Đối với dự án, kế hoạch liên kết vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn một huyện:

+ Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ các hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân huyện thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Thành phần hội đồng bao gồm: Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Ủy Ban nhân dân huyện, mời lãnh đạo các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Xây dựng, Khoa học và công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, chuyên gia độc lập (nếu cần thiết) và các phòng, ban đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, Hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định các hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo quy định. Mẫu sử dụng trong quá trình thẩm định dự án, kế hoạch liên kết thực hiện theo các Mẫu B2.4, Mẫu B2.5, Mẫu B2.6 và Mẫu B2.7 quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để trình phê duyệt thì trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo và nêu rõ lý do. Phương thức, quy trình làm việc của Hội đồng thẩm định thực hiện theo Mẫu B2.3.

- Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng về hồ sơ và thủ tục và các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị quyết này; sự cần thiết thực hiện dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây dược liệu quý đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro (nếu có);

đ) Bước 5: Phê duyệt dự án

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình, báo cáo thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết cấp tỉnh, dự án Trung tâm nhân giống dược liệu quý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết cấp huyện. Nội dung quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết, dự án Trung tâm nhân giống dược liệu quý thực hiện theo Mẫu B2.8 quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; trường hợp từ chối phê duyệt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo và nêu rõ lý do./.